

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2026



**Tổng công ty cổ
phần bảo hiểm
ngân hàng đầu
tư và phát triển
Việt Nam**

Digitally signed by Tổng công ty cổ
phần bảo hiểm ngân hàng đầu tư và
phát triển Việt Nam
DN: C=VN, CN=Tổng công ty cổ phần
bảo hiểm ngân hàng đầu tư và phát
triển Việt Nam, ST=Hà Nội, UID=
MST:0100931299
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.10.27 09:37:42+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 21

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.613.273.968.152	8.107.749.435.063
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		166.261.084.631	86.287.769.880
1. Tiền	111		166.261.084.631	75.649.351.880
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.638.418.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.380.326.186.069	5.591.881.906.413
1. Chứng khoán kinh doanh	121		597.128.331.571	519.811.025.277
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(33.599.672.977)	(13.802.506.996)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		5.816.797.527.475	5.085.873.388.132
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		409.219.657.637	481.545.156.816
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		400.291.552.907	481.623.282.886
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		399.873.158.898	481.203.130.759
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		418.394.009	420.152.127
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.413.292.728	3.983.041.309
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	135		37.993.183.941	18.593.956.977
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(35.478.371.939)	(22.655.124.356)
IV. Hàng tồn kho	140		1.118.601.282	9.120.841.631
1. Hàng tồn kho	141		1.118.601.282	9.120.841.631
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		309.634.349.237	310.210.171.712
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		303.647.131.034	309.911.473.926
1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	161.1		282.602.139.594	292.958.985.441
1.2. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	161.2		21.044.991.440	16.952.488.485
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		5.987.218.203	298.697.786
VI- Tài sản tái bảo hiểm	190		1.346.714.089.296	1.628.703.588.611
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		664.795.790.953	674.390.978.966
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		681.918.298.343	954.312.609.645
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.344.598.958.543	1.984.956.479.947
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		44.222.345.191	42.865.100.437
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	215		44.222.345.191	42.865.100.437
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	215.1		34.976.108.954	35.427.172.469
4.2. Phải thu dài hạn khác	215.2		9.246.236.237	7.437.927.968
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (trình bày lại)
II. Tài sản cố định	220		79.555.228.468	78.771.331.995
1. Tài sản cố định hữu hình	221		45.412.487.368	51.058.411.010
- Nguyên giá	222		155.328.539.727	151.810.788.539
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109.916.052.359)	(100.752.377.529)
2. Tài sản cố định vô hình	227		26.176.235.438	25.874.178.989
- Nguyên giá	228		28.125.330.928	27.766.092.862
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.949.095.490)	(1.891.913.873)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		7.966.505.662	1.838.741.996
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		1.165.680.536.173	1.805.779.366.231
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(25.907.370.000)	(25.907.370.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		1.115.680.536.173	1.755.779.366.231
V. Tài sản dài hạn khác	270		55.140.848.711	57.540.681.284
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		55.140.848.711	57.540.681.284
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		9.957.872.926.695	10.092.705.915.010

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6.316.908.090.161	6.709.611.948.616
I. Nợ ngắn hạn	310		6.311.622.395.182	6.705.219.375.240
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		841.848.552.211	875.272.232.349
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		836.635.629.746	849.255.925.058
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		5.212.922.465	26.016.307.291
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135.921.266.814	143.951.272.793
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		5.039.584.631	575.727.400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		75.436.793.495	94.407.902.176
5. Phải trả người lao động	315		228.230.091.000	217.172.252.844
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		151.755.686.774	36.397.207.896
7.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		153.865.285.323	143.275.640.600
7.2 Doanh thu chờ phân bổ	319.2		17.664.348.582	16.138.836.555
8. Phải trả ngắn hạn khác	320		19.194.098.977	13.100.898.411
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		106.003.378.253	418.417.741.438
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		97.358.230.075	81.019.561.664
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		235.162.192.991	210.967.014.929
12. Dự phòng nghiệp vụ	329		4.244.142.886.056	4.454.523.086.185
12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2.666.498.977.434	2.644.286.419.443
12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.232.148.244.082	1.496.494.288.915
12.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		345.495.664.540	313.742.377.827
II. Nợ dài hạn	330		5.285.694.979	4.392.573.376
1. Phải trả dài hạn khác	338		1.849.045.124	955.923.521
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		3.436.649.855	3.436.649.855

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (trình bày lại)
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.640.964.836.534	3.383.093.966.394
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.020.670.570.000	2.020.670.570.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.020.670.570.000	2.020.670.570.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		532.424.293.612	532.424.293.612
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.632.500.000	2.632.500.000
4. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(23.841.271.458)	(18.353.410.413)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		79.942.265.489	297.013.985
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		162.558.175.889	151.221.090.332
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		725.151.963.087	561.165.604.371
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		400.724.833.890	44.069.830.823
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		324.427.129.197	517.095.773.548
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		141.426.339.915	133.036.304.507
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.957.872.926.695	10.092.705.915.010



Bà Vũ Thị Quỳnh Anh
 Người lập

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 22 tháng 10 năm 2026



Bà Lại Ngân Giang
 Kế toán trưởng



Bà Đoàn Thị Thu Huyền
 Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2026

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.190.032.068.116	1.035.796.442.256	3.454.994.321.457	3.189.974.862.090
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính		131.388.847.977	77.291.516.128	349.146.131.619	384.905.777.361
4. Thu nhập khác		2.399.363.171	6.669.719.395	2.842.935.305	7.185.772.928
5. Tổng chi phí hoạt động kinh		(950.584.919.905)	(756.796.083.593)	(2.729.877.185.162)	(2.386.404.387.047)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư		-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính		(24.639.841.740)	(7.978.924.475)	(48.987.862.884)	(29.691.897.870)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(219.332.428.340)	(224.589.830.103)	(609.035.853.239)	(620.044.289.541)
9. Chi phí khác		(78.612.647)	(470.660.405)	(1.076.335.861)	(2.223.671.628)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)		129.184.476.632	129.922.179.203	418.006.151.235	543.702.166.293
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(25.481.807.657)	(32.506.044.836)	(92.721.247.891)	(116.488.317.863)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		103.702.668.975	97.416.134.367	325.284.903.344	427.213.848.430
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm		2.346.542.035	2.757.082.870	8.348.954.845	6.084.327.843
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty		101.356.126.940	94.659.051.497	316.935.948.499	421.129.520.587
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				1.610	1.917

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý III năm 2026

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm	01	1.535.734.925.091	1.358.964.395.308	4.465.804.403.301	4.032.368.492.376
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc	01.1	1.524.674.087.232	1.368.890.162.696	4.357.477.419.772	4.049.431.053.961
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	37.628.254.744	26.651.427.714	125.590.163.802	93.640.029.346
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo	01.3	(26.567.416.885)	(36.577.195.102)	(17.263.180.273)	(110.702.590.931)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	(458.079.924.333)	(406.595.874.025)	(1.321.270.747.044)	(1.076.714.624.911)
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(423.036.904.084)	(384.862.781.459)	(1.300.529.879.763)	(1.193.716.424.997)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái	02.2	(35.043.020.249)	(21.733.092.566)	(20.740.867.281)	117.001.800.086
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03	1.077.655.000.758	952.368.521.283	3.144.533.656.257	2.955.653.867.465
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04	112.377.067.358	83.427.920.973	310.460.665.200	234.320.994.625
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	101.020.699.696	75.541.519.494	269.078.937.569	187.387.847.740
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo	04.2	11.356.367.662	7.886.401.479	41.381.727.631	46.933.146.885
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.190.032.068.116	1.035.796.442.256	3.454.994.321.457	3.189.974.862.090
6. Chi bồi thường	11	(395.490.308.419)	(369.919.735.207)	(1.311.128.080.431)	(1.042.728.261.777)
Tổng chi bồi thường	11.1	(409.298.647.071)	(374.904.723.054)	(1.327.623.338.079)	(1.053.102.204.343)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường)	11.2	13.808.338.652	4.984.987.847	16.495.257.648	10.373.942.566
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	73.414.967.667	158.373.781.910	366.274.037.674	346.541.416.744
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhân tái bảo hiểm	13	81.796.773.931	(108.061.324.139)	269.423.498.489	34.928.200.083
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	(92.075.253.670)	95.466.634.678	(280.298.681.697)	(116.097.380.189)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	(332.353.820.491)	(224.140.642.758)	(955.729.225.965)	(777.356.025.139)
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	(11.319.433.244)	(10.107.100.971)	(31.752.155.889)	(29.493.856.898)
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	(606.911.666.170)	(522.548.339.864)	(1.742.395.803.308)	(1.579.554.505.010)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý III năm 2026

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Trong đó:					
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	(158.310.636.303)	(145.512.575.461)	(473.498.174.190)	(445.807.214.899)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(448.601.029.867)	(377.035.764.403)	(1.268.897.629.118)	(1.133.747.290.111)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18	(950.584.919.905)	(756.796.083.593)	(2.729.877.185.162)	(2.386.404.387.047)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19	239.447.148.211	279.000.358.663	725.117.136.295	803.570.475.043
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	131.388.847.977	77.291.516.128	349.146.131.619	384.905.777.361
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(24.639.841.740)	(7.978.924.475)	(48.987.862.884)	(29.691.897.870)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25	106.749.006.237	69.312.591.653	300.158.268.735	355.213.879.491
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(219.332.428.340)	(224.589.830.103)	(609.035.853.239)	(620.044.289.541)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	126.863.726.108	123.723.120.213	416.239.551.791	538.740.064.993
23. Thu nhập khác	31	2.399.363.171	6.669.719.395	2.842.935.305	7.185.772.928
24. Chi phí khác	32	(78.612.647)	(470.660.405)	(1.076.335.861)	(2.223.671.628)
25. Lợi nhuận khác	40	2.320.750.524	6.199.058.990	1.766.599.444	4.962.101.300
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	129.184.476.632	129.922.179.203	418.006.151.235	543.702.166.293
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(25.481.807.657)	(32.506.044.836)	(92.721.247.891)	(116.488.317.863)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	103.702.668.975	97.416.134.367	325.284.903.344	427.213.848.430
30. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	2.346.542.035	2.757.082.870	8.348.954.845	6.084.327.843
31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	63	101.356.126.940	94.659.051.497	316.935.948.499	421.129.520.587
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			1.610	1.917



Bà Vũ Thị Quỳnh Anh
Người lập

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 22 tháng 10 năm 2026



Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		418.006.151.235	543.702.166.293
	Điều chỉnh cho các khoản:		-	-
02	Khấu hao tài sản cố định		9.602.472.076	8.392.047.379
03	Các khoản dự phòng		120.568.381.161	174.782.257.855
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.313.863.298)	26.185.158.101
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(325.663.599.116)	(266.142.131.291)
06	Chi phí lãi vay		10.783.364.217	11.751.568.701
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		227.982.906.275	498.671.067.038
09	Tăng các khoản phải thu		53.196.359.238	(335.314.407.383)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		8.002.240.349	(144.350.846)
11	Tăng các khoản phải trả		88.170.137.839	290.847.832.875
12	Tăng chi phí trả trước		8.664.175.465	(6.305.716.352)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(77.317.306.294)	50.351.898.835
14	Tiền lãi vay đã trả		(11.073.959.533)	(11.952.454.654)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(94.114.023.918)	(143.509.955.661)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.901.656.275)	84.936.947.791
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		174.608.873.146	427.580.861.643
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	-
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.806.021.678)	(4.491.533.184)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		170.450.350	58.363.636
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.402.723.376.015)	(4.004.349.303.703)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.353.241.649.985	3.210.627.887.238
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		276.863.953.142	188.495.973.180
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		216.746.655.784	(609.658.612.833)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		980.690.346.264	1.218.880.714.895
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.293.104.709.449)	(975.865.820.260)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.825.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(312.432.188.185)	243.014.894.635
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		78.923.340.745	60.937.143.445
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		86.287.769.880	89.593.198.899
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		1.049.974.006	1.490.319.562
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)		166.261.084.631	152.020.661.906



Bà Vũ Thị Quỳnh Anh
Người lập



Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 22 tháng 10 năm 2026

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III năm 2026

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 2.020.670.570.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 09 năm 2026, Tổng Công ty có ba mươi tám (38) công ty thành viên trên cả nước.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tổng Công ty có 02 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty TNHH liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%
2	Công ty bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (CVI)	Tầng 8, số 398, Đại lộ Monivong, Sangkat Beung Keng Kang 1, Khan Chamkar Mon, Phnôm Pênh, Vương quốc Campuchia	Giấy phép số 6037 E/2009 ngày 06/08/2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	51%

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 11 tháng 12 năm 2023 cùng phụ lục hợp đồng ngày 01 tháng 04 năm 2024, Tổng Công ty đã nhận chuyển nhượng 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam (“CVI”) do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia (“BIDC”) nắm giữ. Giá chuyển nhượng là 8.233 USD/cổ phần, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.198.830 USD, thủ tục chuyển nhượng đã hoàn thành vào ngày 01 tháng 07 năm 2025.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2026 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2026 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Công ty Mẹ”) và 02 công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (LVI), Công ty bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (CVI) (sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.

Công ty con LVI được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013 và công ty con CVI được hợp nhất toàn bộ kể từ 01 tháng 07 năm 2025 là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất..

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	1.172.768.950.000	655.565.033.362	2.632.500.000	436.567.063.385	122.988.423.799	586.584.229.154	(29.323.096.478)	17.431.287.143	2.965.214.390.365
Tăng vốn trong năm nay	847.901.620.000	(123.140.739.750)		(436.270.049.400)		(288.490.830.850)			-
Tăng do mua cổ phần công ty con								108.628.157.796	108.628.157.796
Lợi nhuận trong kỳ						542.667.153.567		7.864.037.685	550.531.191.252
- Tăng khác									-
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong năm					28.282.090.374	(28.282.090.374)			-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						(74.887.529.392)			(74.887.529.392)
- Cổ tức công bố						(180.830.306.036)			(180.830.306.036)
- Thuế cho cổ tức được trả									-
-Chênh lệch tỷ giá					(49.423.841)	4.404.978.302	10.969.686.065	(887.178.117)	14.438.062.409
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.020.670.570.000	532.424.293.612	2.632.500.000	297.013.985	151.221.090.332	561.165.604.371	(18.353.410.413)	133.036.304.507	3.383.093.966.394

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	2.020.670.570.000	532.424.293.612	2.632.500.000	297.013.985	151.221.090.332	561.165.604.371	(18.353.410.413)	133.036.304.507	3.383.093.966.394
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	316.935.948.499	-	8.348.954.845	325.284.903.344
Tăng vốn cổ phần từ LN để lại và các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác:	-	-	-	79.645.251.504	11.333.989.647	(148.557.757.718)	-	-	(57.578.516.567)
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	11.333.989.647	(11.333.989.647)	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(53.096.834.336)	-	-	(53.096.834.336)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	79.645.251.504	-	(79.645.251.504)	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(4.481.682.231)	-	-	(4.481.682.231)
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi tăng vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	3.095.911	(4.391.832.065)	(5.487.861.045)	41.080.563	(9.835.516.636)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	2.020.670.570.000	532.424.293.612	2.632.500.000	79.942.265.489	162.558.175.889	725.151.963.087	(23.841.271.458)	141.426.339.915	3.640.964.836.534

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Bảo hiểm bảo lãnh	1.283.985.691	961.301.571
Bảo hiểm cháy, nổ	897.701.646.248	873.987.772.875
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	197.867.936.372	187.248.712.067
Bảo hiểm hàng không	101.580.467.448	59.716.511.163
Bảo hiểm nông nghiệp	661.626.024	851.855.591
Bảo hiểm sức khỏe	1.695.033.617.259	1.706.920.289.165
Bảo hiểm tài sản	315.325.436.953	220.550.404.498
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	180.282.710.045	135.423.110.715
Bảo hiểm thiệt hại khác	35.927.611.010	23.551.647.386
Bảo hiểm trách nhiệm	48.722.035.527	41.223.207.125
Bảo hiểm xe cơ giới	883.090.347.195	798.996.241.805
Tổng cộng	4.357.477.419.772	4.049.431.053.961

6. PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Bảo hiểm cháy, nổ	32.340.039.812	41.843.592.078
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	3.602.159.773	1.705.361.463
Bảo hiểm hàng không	842.724.506	826.411.684
Bảo hiểm nông nghiệp	12.692.363	41.059.783
Bảo hiểm sức khỏe	-	23.116.652
Bảo hiểm tài sản	65.679.569.675	38.417.627.140
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	11.288.386.878	4.222.260.821
Bảo hiểm thiệt hại khác	9.220.078.262	4.251.489.751
Bảo hiểm trách nhiệm	2.205.924.462	2.174.235.276
Bảo hiểm xe cơ giới	398.588.071	134.874.697
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo lãnh	-	-
Tổng cộng	125.590.163.802	93.640.029.346

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Bảo hiểm cháy, nổ	655.790.771.969	732.515.943.409
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	86.747.578.763	84.897.753.039
Bảo hiểm hàng không	99.780.165.063	56.513.601.186
Bảo hiểm nông nghiệp	134.793.492	362.763.692
Bảo hiểm sức khỏe	25.389.775.865	11.377.646.257
Bảo hiểm tài sản	232.919.579.985	158.734.394.164
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	124.498.029.726	92.011.694.109
Bảo hiểm thiệt hại khác	37.803.691.943	23.592.305.836
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm	36.632.368.592	31.709.563.639
Bảo hiểm xe cơ giới	833.124.365	2.000.759.666
Bảo lãnh	-	-
Tổng cộng	1.300.529.879.763	1.193.716.424.997

8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	464.771.602.726	355.543.817.423
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(195.692.665.157)	(168.155.969.683)
Tổng cộng	269.078.937.569	187.387.847.740

9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	1.311.880.569.735	1.017.634.355.278
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	15.742.768.344	35.467.849.065
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(366.274.037.674)	(346.541.416.744)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(16.495.257.648)	(10.373.942.566)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(269.423.498.489)	(34.928.200.083)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	280.298.681.697	116.097.380.189
Tổng cộng	955.729.225.965	777.356.025.139

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	473.498.174.190	445.807.214.899
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	-	1.899.000
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	314.828.004.540	315.818.725.176
Chi đề phòng. hạn chế tổn thất	7.252.620.529	4.004.640.504
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	13.811.714.995	10.911.300.686
Chi khác	933.005.289.054	803.010.724.745
Tổng cộng	1.742.395.803.308 ✓	1.579.554.505.010 ✓

11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	252.337.106.530	211.988.348.865
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	57.403.419.842	45.637.088.763
Lợi nhuận được chia	-	-
Cổ tức	15.827.415.467	8.842.178.134
Lãi chênh lệch tỷ giá	22.267.554.780	(44.890.597.085)
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.310.635.000	163.328.758.684
Tổng cộng	349.146.131.619 ✓	384.905.777.361 ✓

12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền vay	10.783.364.217	11.751.568.701
Chi phí trái phiếu	4.048.717	1.166.469
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	149.819.999	403.991.558
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	-	9.074.788.509
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.182.719.614	17.322.986.148
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	19.797.165.981	(8.935.503.515)
Chi phí tài chính khác	70.744.356	72.900.000
Tổng cộng	48.987.862.884 ✓	29.691.897.870 ✓

13. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Thu thanh lý. nhượng bán TSCĐ, CCDC	170.450.350	31.280.973
Các khoản thu nhập khác	2.672.484.955	7.154.491.955
Tổng cộng	2.842.935.305 ✓	7.185.772.928 ✓

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

14. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC	-	-
Các khoản phạt vi phạm hành chính	974.732.926	1.925.539.235
Chi phí khác	101.602.935	298.132.393
Tổng cộng	1.076.335.861	2.223.671.628

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Chi phí nhân viên	344.253.846.626	381.696.415.508
Chi phí vật liệu	13.222.330.065	8.728.835.252
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.359.910.552	7.286.145.397
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.957.695.284	8.392.047.379
Thuế, phí và lệ phí	14.008.117.470	24.780.507.591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.791.258.833	180.947.842.129
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	12.842.178.384	(1.528.351.899)
Chi phí bằng tiền khác	11.600.516.025	9.740.848.184
Tổng cộng	609.035.853.239	620.044.289.541

16. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất Quý III năm 2026 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

17. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Theo hướng dẫn về chế độ kế toán doanh nghiệp quy định tại thông tư số 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Chi tiết phần trình bày lại trong Báo cáo tình hình tài chính được trình bày tại trang 3 đến trang 6.



Bà Vũ Thị Quỳnh Anh
Người lập

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 10 năm 2026



Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc